



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 03/2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 03		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	55,752,800,681	53,222,800,706	151,163,439,404	136,833,502,562
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55,752,800,681	53,222,800,706	151,163,439,404	136,833,502,562
4. Giá vốn hàng bán	11	18	35,109,966,100	38,370,897,499	92,199,581,137	98,138,224,872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,642,834,581	14,851,903,207	58,963,858,267	38,695,277,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4,300,366,150	3,798,029,979	12,211,447,284	8,531,849,995
7. Chi phí tài chính	22	20	430,765,619	1,108,474,451	5,926,802,414	2,702,061,502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,321,090,407	12,281,814,293	49,677,188,398	31,332,451,323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,191,344,705	5,259,644,442	15,571,314,739	13,192,614,860
11. Thu nhập khác	31	21	5,174,901	756,097,054	843,623,889	1,778,058,689
12. Chi phí khác	32	22	637,847	478,853	98,338,549	5,620,417
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,537,054	755,618,201	745,285,340	1,772,438,272
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	50		4,626,202,315	4,862,109,530	10,132,928,130	13,515,310,311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		10,822,084,074	10,877,372,173	26,449,528,209	28,480,363,443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	23	1,671,209,223	1,503,815,660	4,296,901,378	3,758,671,243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		9,150,874,851	9,373,556,513	22,152,626,831	24,721,692,200
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		654,868,032	487,346,654	1,119,063,307	1,347,534,055
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		8,496,006,819	8,886,209,859	21,033,563,524	23,374,158,145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	24	1,025	1,072	2,537	2,820

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP.HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Hùng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 03-2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03/2011	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,752,800,681	151,163,439,404
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,752,800,681	151,163,439,404
4	Giá vốn hàng bán	35,109,966,100	92,199,581,137
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,642,834,581	58,963,858,267
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,300,366,150	12,211,447,284
7	Chi phí tài chính	430,765,619	5,926,802,414
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quảng lý doanh nghiệp	18,321,090,407	49,677,188,398
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,191,344,705	15,571,314,739
11	Thu nhập khác	5,174,901	843,623,889
12	Chi phí khác	637,847	98,338,549
13	Lợi nhuận khác	4,537,054	745,285,340
14	Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	4,626,202,315	10,132,928,130
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,822,084,074	26,449,528,209
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,671,209,223	4,296,901,378
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,150,874,851	22,152,626,831
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	654,868,032	1,119,063,307
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8,496,006,819	21,033,563,523
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,025	2,537
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP.HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan



Trần Nguyễn Hùng



SAFI

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 3-2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	224,243,867,269	218,408,697,299
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	134,874,917,337	128,180,011,501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	28,932,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	81,329,362,076	55,280,932,190
4	Hàng tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,039,587,856	6,015,753,608
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	187,367,699,509	179,260,906,832
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	111,039,372,107	107,889,322,602
	Tài sản cố định hữu hình	92,072,618,468	94,580,826,521
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,605,788,186	9,718,560,044
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,360,965,453	3,589,936,037
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73,569,991,972	69,655,872,892
5	Tài sản dài hạn khác	2,758,335,430	1,715,711,338
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	411,611,566,778	397,669,604,131
IV	NỢ PHẢI TRẢ	208,679,927,041	193,723,735,266
1	Nợ ngắn hạn	208,341,350,100	193,459,392,505
2	Nợ dài hạn	338,576,941	264,342,761
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	193,494,662,430	191,065,781,261
1	Vốn chủ sở hữu	193,494,662,430	191,065,781,261
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(0)	4,103,403,715
	Các quỹ	7,264,374,396	5,198,067,208
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69,694,357,380	65,228,379,684
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	9,436,977,307	12,880,087,604
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	411,611,566,778	397,669,604,131

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Ngày 31 tháng 09 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3-2011	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224,243,867,269	218,408,697,299
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134,874,917,337	128,180,011,501
1. Tiền	111	3	90,387,117,337	61,080,011,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		44,487,800,000	67,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	28,932,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	28,932,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,329,362,076	55,280,932,190
1. Phải thu của khách hàng	131		9,686,778,458	9,185,060,867
2. Trả trước cho người bán	132		322,392,880	480,888,250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,808,948,629	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	66,511,242,109	45,614,983,073
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,039,587,856	6,015,753,608
1. Chi phí trả trước	151		2,202,713,429	523,939,445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	156,164,227
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	6	1,388,151,370	462,328
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4,448,723,057	5,335,187,608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		187,367,699,509	179,260,906,832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111,039,372,107	107,889,322,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	92,072,618,468	94,580,826,521



Nguyên giá	222		116,654,193,294	115,491,044,126
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,581,574,826)	(20,910,217,605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	9,605,788,186	9,718,560,044
Nguyên giá	228		9,935,024,453	9,935,024,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(329,236,267)	(216,464,409)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	9,360,965,453	3,589,936,037
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	73,569,991,972	69,655,872,892
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71,964,429,972	68,050,310,892
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,758,335,430	1,715,711,338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,749,676,500	679,747,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1,008,658,930	1,035,964,140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		411,611,566,778	397,669,604,131

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3-2011	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		208,679,927,041	193,723,735,266
I. Nợ ngắn hạn	310		208,341,350,100	193,459,392,505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		20,638,583,929	31,750,912,232
3. Người mua trả tiền trước	313		12,847,240,549	31,883,191,685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	7,915,184,789	6,393,731,863
5. Phải trả người lao động	315		113,299,393	6,893,986,020
6. Chi phí trả trước	316		46,800,000	113,345,455
7. Phải trả cho nội bộ	317		4,808,948,629	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	160,950,223,131	115,482,849,429
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,021,069,680	941,375,821
II. Nợ dài hạn	330		338,576,941	264,342,761
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		338,576,941	264,342,761
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-



B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		193,494,662,430	191,065,781,261
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	193,494,662,430	191,065,781,261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,899,818,054	82,899,818,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,112,600	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		(0)	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(0)	4,103,403,715
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,264,374,396	5,198,067,208
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69,694,357,380	65,228,379,684
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		9,436,977,307	12,880,087,604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		411,611,566,778	397,669,604,131

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý 3-2011	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 2,251,865.63	USD 2,132,769.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

Ngày 31 tháng 10 năm 2011



Trần Nguyên Hùng





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 03/2011	Lũy kế đến quý 03/2010	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		509,796,083,083	517,421,066,485	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(659,640,968,761)	(462,570,664,744)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(43,659,839,836)	(33,885,495,442)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6,491,836,890)	(4,444,761,523)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,445,368,429,281	767,536,066,517	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1,231,991,026,578)	(787,652,323,168)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,380,840,299	(3,596,111,875)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,531,918,618)	(4,523,406,956)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,900,000	231,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	100,561,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,279,055,655	10,784,919,166	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,749,037,037	6,593,891,392	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,434,971,500)	(4,189,266,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,434,971,500)	(4,189,266,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,694,905,836	(1,191,486,483)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128,180,011,501	88,588,231,444	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		134,874,917,337	87,396,744,961	

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP.HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011



Trần Nguyên Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 30/09/2011 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 02 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải COSFI	Tp HCM	51%	51%	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2011 là 2 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải.;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm, tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thù, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m² đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Kết quả hoạt động kinh trong năm 2011 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011 là 20.618 VND/USD.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán ký.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Tiền mặt	4,847,792,163		5,776,790,000	
Tiền gửi ngân hàng	84,914,186,855		54,260,460,501	
Tiền đang chuyển	625,138,319		1,042,761,000	
Các khoản tương đương tiền (*)	44,487,800,000		67,100,000,000	
Cộng	134,874,917,337		128,180,011,501	

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		-	28,932,000,000	
Cộng		-	28,932,000,000	

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	9,543,827,179		14,709,006,811	
Phải thu cước xuất phòng Sea	2,077,379,372		1,455,220,010	
Phải thu cước THC phòng Sea		-	226,129,100	
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	1,071,615,114		787,527,167	
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông		-		-
Phải thu BHXH		-		284,000
Phải thu cước phòng FWD hàng Air		-		-
Phải thu các khoản đã chi hộ và cước phí vận tải cho Freight World Pte Ltd	34,036,336,466		17,475,093,430	
Phải thu hộ cho SITC Container Lines Co.,Ltd	19,395,197,366		10,388,370,511	
Phải thu khác	386,886,612		573,352,044	
Cộng		66,511,242,109		45,614,983,073

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,387,689,042			
Thuế Thu nhập cá nhân	462,328		462,328	
Cộng		1,388,151,370		462,328

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Tạm ứng	2,343,386,639		2,427,566,190	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,105,336,418		2,907,621,418	
Cộng		4,448,723,057		5,335,187,608

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	86,800,204,854	-	25,646,394,712	3,044,444,560	-	115,491,044,126
2. Số tăng trong năm	-	-	1,131,025,273	61,383,637	-	1,192,408,910
- Mua sắm mới	-	-	1,131,025,273	61,383,637	-	1,192,408,910
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	27,714,288	1,545,454	-	29,259,742
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27,714,288	1,545,454	-	29,259,742
4. Số dư cuối kỳ	86,800,204,854	-	26,749,705,697	3,104,282,743	-	116,654,193,294
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10,601,886,091	-	8,384,141,591	1,924,189,923	-	20,910,217,605
2. Số tăng trong năm	1,625,483,291	-	1,899,521,981	153,742,413	-	3,678,747,685
- Trích khấu hao	1,625,483,291	-	1,899,521,981	153,742,413	-	3,678,747,685
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	7,390,464	-	-	7,390,464
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	7,390,464	-	-	7,390,464
4. Số dư cuối kỳ	12,227,369,382	-	10,276,273,108	2,077,932,336	-	24,581,574,826
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	76,198,318,763	-	17,262,253,121	1,120,254,637	-	94,580,826,521
2. Cuối kỳ	74,572,835,472	-	16,473,432,589	1,026,350,407	-	92,072,618,468

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.817.196.988 đồng

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453	52,500,000	9,935,024,453
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,882,524,453	52,500,000	9,935,024,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			

1. Số dư đầu năm	216,464,409	-	216,464,409
2. Số tăng trong năm	99,646,858	13,125,000	112,771,858
- Trích khấu hao	99,646,858	13,125,000	112,771,858
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	316,111,267	13,125,000	329,236,267
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,666,060,044	52,500,000	9,718,560,044
2. Cuối kỳ	9,566,413,186	39,375,000	9,605,788,186

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9,360,965,453		3,589,936,037	
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc	9,360,965,453		1,431,053,527	
- Tổ hợp kho Đà Nẵng			703,382,510	
- Tổ hợp kho Quận 7			1,455,500,000	
Mua sắm tài sản cố định			-	
- Xe tải FAW			-	
Cộng	9,360,965,453		3,589,936,037	

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	78,183,239,022		68,050,310,892	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	72,666,374,506		63,448,079,938	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	5,516,864,516		4,602,230,954	
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000		1,605,562,000	
Cộng	79,788,801,022		69,655,872,892	

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyên giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 4410.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Công ty Vinalines		1,500,000,000		1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf		100,562,000		100,562,000
Cộng		1,605,562,000		1,605,562,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng				393,370,446
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		1,167,132,312		286,376,752
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ		582,544,188		
Cộng		1,749,676,500		679,747,198

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty Cosfi (công ty con)		300,933,400		313,933,400
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty SITC (công ty con)		707,725,530		722,030,740
Cộng		1,008,658,930		1,035,964,140

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		577,440,172		726,985,188
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,671,209,223		2,108,608,717
Thuế Thu nhập cá nhân		940,279,851		842,870,519
Các loại thuế khác		4,726,255,543		2,715,267,439
Cộng		7,915,184,789		6,393,731,863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	VND	01/01/2011	VND
Kinh phí công đoãn		724,098,853		704,949,144
Bảo hiểm xã hội		71,586,688		82,140,155
Bảo hiểm y tế		1,193,400		309,600
Trợ cấp thất nghiệp		530,400		137,600
Thuế nhà thầu phải trả theo Bill		2,493,449,277		2,253,435,406
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		27,327,750,000		27,309,100,000
Phải trả cước nhập các hãng đại lý		22,924,069,632		22,569,058,755
Phải trả các chi nhánh SAFI		4,302,550,005		9,630,516,935
Phải trả các khoản thu hộ hãng tàu		100,781,780,066		36,787,470,944
Phải trả về các khoản thu hộ khác				13,926,214,976
Phải trả, phải nộp khác		2,323,214,810		2,219,515,914
Cộng		160,950,223,131		115,482,849,429

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2011
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	82,899,818,054	33,636,112,600	888,575,222	-	3,281,512,944	42,102,572,606	162,808,591,426
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1,916,554,264	23,129,029,691	25,045,583,955
Tang khác	-	-	4,103,403,715	-	-	-	4,103,403,715
Giảm khác	-	-	888,575,222	-	-	3,222,613	891,797,835
Số dư cuối năm trước	82,899,818,054	33,636,112,600	4,103,403,715	-	5,198,067,208	65,228,379,684	191,065,781,261
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21,033,563,524	21,033,563,524
Tang khác	-	-	-	4,135,051,229	2,066,307,188	16,567,585,828	6,201,358,417
Giảm khác	-	-	4,103,403,715	4,135,051,229	-	16,567,585,828	24,806,040,772
Số dư cuối năm nay	82,899,818,054	33,636,112,600	-	-	7,264,374,396	69,694,357,380	193,494,662,430

Tỷ lệ %	Số tiền VND
	20,663,071,886

Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2010

Trong đó :

- Trích Quỹ Dự phòng tài chính 2,066,307,188
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển 4,095,486,009
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2,066,307,189
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi CP nhận 1.500 đ) 12,434,971,500



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 3-2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	224,243,867,269	218,408,697,299
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	134,874,917,337	128,180,011,501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	28,932,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	81,329,362,076	55,280,932,190
4	Hàng tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,039,587,856	6,015,753,608
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	187,367,699,509	179,260,906,832
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	111,039,372,107	107,889,322,602
	Tài sản cố định hữu hình	92,072,618,468	94,580,826,521
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,605,788,186	9,718,560,044
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,360,965,453	3,589,936,037
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73,569,991,972	69,655,872,892
5	Tài sản dài hạn khác	2,758,335,430	1,715,711,338
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	411,611,566,778	397,669,604,131
IV	NỢ PHẢI TRẢ	208,679,927,041	193,723,735,266
1	Nợ ngắn hạn	208,341,350,100	193,459,392,505
2	Nợ dài hạn	338,576,941	264,342,761
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	193,494,662,430	191,065,781,261
1	Vốn chủ sở hữu	193,494,662,430	191,065,781,261
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	(0)	4,103,403,715
	Các quỹ	7,264,374,396	5,198,067,208
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69,694,357,380	65,228,379,684
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	9,436,977,307	12,880,087,604
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	411,611,566,778	397,669,604,131

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Hùng

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,752,800,681		53,222,800,706	
Cộng	55,752,800,681		53,222,800,706	

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35,109,966,100		38,370,897,499	
Cộng	35,109,966,100		38,370,897,499	

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621,274,841		733,788,598	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,679,091,309		3,064,241,381	
Cộng	4,300,366,150		3,798,029,979	

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Lãi tiền vay	-		-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	430,765,619		1,108,474,451	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Chi phí tài chính khác				
Cộng	430,765,619		1,108,474,451	

21 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ				
Thu nhập khác	5,174,901		756,097,054	
Cộng	5,174,901		756,097,054	

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2011	VND	Quý 3 /2010	VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	-		-	
Chi phí khác	637,847		478,853	
Cộng	637,847		478,853	

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2011	VND	Quý 3/2010	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,671,209,223		1,503,815,660	
Cộng	1,671,209,223		1,503,815,660	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định cụ thể như sau:

	Quý 3/2011	VND	Quý 3/2010	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,822,084,074		10,877,372,173	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế				
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>				
<i>Chi phí phạt hành chính của Safi</i>		-		-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ Cosfi</i>				
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ SITC</i>				
- Các khoản điều chỉnh giảm	4,626,202,315		4,862,109,530	
<i>lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>				-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>				-
<i>Lãi từ liên kết</i>	4,626,202,315		4,862,109,530	
Tổng thu nhập chịu thuế	6,195,881,759		6,015,262,643	
<i>Safi</i>	4,250,942,888		4,689,149,300	
<i>Cosfi</i>	(549,130,514)		736,894,370	
<i>SITC</i>	2,983,024,516		589,218,968	
Thuế suất thuế TNDN				
<i>Safi</i>		25%		25%
<i>Cosfi</i>		25%		25%
<i>SITC</i>		25%		25%
Tỷ lệ miễn giảm thuế TNDN				
<i>Safi (*)</i>		0%		0%
<i>Cosfi (**)</i>		0%		0%
<i>SITC (**)</i>		0%		0%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	1,671,209,223		1,503,815,660	
<i>Safi</i>	1,062,735,722		1,172,287,325	
<i>Cosfi</i>	(137,282,628)		184,223,593	
<i>SITC</i>	745,756,129		147,304,742	

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2011	VND	Quý 3/2010	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,150,874,851		9,373,556,513	
Lợi ích của cổ đông thiểu số	654,868,032		487,346,654	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,496,006,819		8,886,209,859	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,289,981		8,289,981	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,025		1,072	

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ ĐUỠ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2011	VND	Quý 3/2010	VND
Chuyển lợi nhuận trong năm					
- Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con		-		-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con		-		-
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết		-		-
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết		-		-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2011	VND	Quý 3/2010	VND
Phải trả					
- Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con		-		-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con		-		-
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết		-		-
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết		-		-

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3/2010 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được Công ty cổ phần đại lý Safi lập.

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan



Trần Nguyễn Hùng